

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 948/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty
TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;



Căn cứ Nghị định số 97/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 110/TTr-STC ngày 25 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông (chi tiết theo Phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông có trách nhiệm:

- Thực hiện các nội dung quy định tại Điều 1; chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính, các chứng từ kế toán và các nội dung thu, chi của đơn vị.

- Trong thời gian tới, khi thực hiện công tác mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động, quản lý sử dụng tài sản, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông cần lưu ý đảm bảo tuân thủ quy trình, thủ tục, tiêu chuẩn, định mức của Luật Đấu thầu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Đồng thời, chấp hành việc huy động và sử dụng các nguồn vốn theo quy định, đảm bảo việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Đôn đốc, xử lý dứt điểm các khoản phải thu, phải trả theo quy định, tránh để tình trạng nợ đọng kéo dài.

- Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt quyết toán đối với một số công trình đã ghi nhận tăng tài sản cố định nhưng chưa được phê duyệt quyết toán.

- Báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với việc phê duyệt ghi tăng giá trị nâng cấp tài sản tại Công ty đối với các công trình thủy lợi chưa giao Công ty quản lý.

- Sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi theo nội dung, định mức đảm bảo quy định và khả năng của Quỹ.

- Báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ để xử lý đối với số dư của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Xây dựng kế hoạch khắc phục thua lỗ, đảm bảo hoạt động kinh doanh nước sạch sinh hoạt nông thôn của Công ty không còn lỗ.

2. Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông chịu trách nhiệm về việc thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của Báo cáo tài chính năm 2022, 2023, 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông.

3. Giao các Sở: Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung trên của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông theo đúng quy định.

4. Sở Tài chính hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác và pháp lý đối với nội dung do đơn vị tham mưu, đề xuất tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XIV; Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đăk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KT(Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

PHỤ BIỂU:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022, 2023, 2024 CỦA CÔNG TY
TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 27/6/2025
của UBND tỉnh Đắk Nông)

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2022, 2023, 2024

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (đồng)		
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
I	TỔNG TÀI SẢN	2.812.459.209.636	2.878.502.713.193	2.914.194.474.185
1	Tài sản ngắn hạn	43.333.780.491	46.955.461.524	47.283.702.032
2	Tài sản dài hạn	2.769.125.429.145	2.831.547.251.669	2.866.910.772.153
II	TỔNG NGUỒN VỐN	2.812.459.209.636	2.878.502.713.193	2.914.194.474.185
1	Nợ phải trả	31.302.187.005	33.534.522.597	26.672.710.323
2	Vốn chủ sở hữu	2.781.157.022.631	2.844.968.190.596	2.887.521.763.862
2.1	Vốn chủ sở hữu	2.728.345.426.013	2.762.642.603.978	2.798.993.694.244
a	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.682.945.747.112	2.723.159.784.112	2.749.661.878.112
b	Quỹ đầu tư phát triển	936.466.466	1.213.638.523	1.213.638.523
c	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.138.829.435	4.685.723.343	(3.147.769.325)
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước</i>	<i>3.148.102.201</i>	<i>7.055.632.946</i>	<i>418.370.874</i>
-	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>6.990.727.234</i>	<i>(2.369.909.603)</i>	<i>(3.566.140.199)</i>
d	Nguồn vốn đầu tư XDCB	34.324.383.000	33.583.458.000	51.265.946.934
2.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	52.811.596.618	82.325.586.618	88.528.069.618
a	Nguồn kinh phí	(8.134.884.582)	(322.709.582)	(322.709.582)
b	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	60.946.481.200	82.648.296.200	88.850.779.200
III	KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH			
1	Tổng doanh thu	47.230.671.299	48.330.881.838	49.149.947.431
1.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.138.414.846	48.294.497.244	49.095.096.320
a	Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	44.388.524.328	43.977.524.328	42.968.342.176
-	<i>Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</i>	<i>44.340.000.000</i>	<i>43.929.000.000</i>	<i>42.882.502.000</i>
-	<i>Doanh thu từ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</i>	<i>48.524.328</i>	<i>48.524.328</i>	<i>85.840.176</i>
b	Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	12.481.200	12.481.200	0
c	Doanh thu cấp nước sinh hoạt nông thôn	2.737.409.318	4.304.491.716	6.126.754.144
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	30.756.453	36.384.594	51.706.381
1.3	Thu nhập khác	61.500.000	0	3.144.730

TT	CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN (đồng)		
		Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	Tổng chi phí	40.231.296.534	50.700.791.441	52.716.087.630
2.1	Giá vốn hàng bán	35.150.527.028	46.273.388.379	48.306.076.063
a	Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	32.137.756.056	35.539.119.562	36.046.878.509
b	Cấp nước sinh hoạt nông thôn	3.012.770.972	10.734.268.817	12.259.197.554
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.972.444.872	4.388.258.817	4.380.022.776
a	Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	4.689.592.481	4.293.041.771	4.224.162.946
b	Cấp nước sinh hoạt nông thôn	282.852.391	95.217.046	155.859.830
2.3	Chi phí khác	108.324.634	39.144.245	29.988.791
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1-2)	6.999.374.765	(2.369.909.603)	(3.566.140.199)
3.1	Lãi hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác; hoạt động tài chính	7.604.413.444	4.194.228.789	2.749.007.102
a	Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	7.561.175.791	4.145.362.995	2.697.300.721
b	Cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	12.481.200	12.481.200	0
c	Hoạt động tài chính	30.756.453	36.384.594	51.706.381
3.2	Lỗ hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn, hoạt động khác:	(605.038.679)	(6.564.138.392)	(6.315.147.301)
a	Hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn	(558.214.045)	(6.524.994.147)	(6.288.303.240)
b	Hoạt động khác	(46.824.634)	(39.144.245)	(26.844.061)
4	Thuế TNDN	8.647.531	0	0
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN (3-4)	6.990.727.234	(2.369.909.603)	(3.566.140.199)
5.1	Lãi hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	7.561.175.791	4.145.362.995	2.697.300.721
5.2	Lỗ hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn sau khi sử dụng lãi từ các hoạt động khác bù trừ	(570.448.557)	(6.515.272.598)	(6.263.440.920)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Số đã nộp	Số còn phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	0	138.330.431	138.330.431	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.202.509)	8.647.531	0	(31.554.978)
- Thuế thu nhập cá nhân	(5.934.423)	147.371.308	144.470.759	(3.033.874)

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Số đã nộp	Số còn phải nộp
- Thuế tài nguyên	4.259.850	80.939.620	77.208.870	7.990.600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(23.346.990)	84.802.067	61.751.429	(296.352)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.476.748	39.004.888	32.610.812	7.870.824
Tổng cộng	(63.747.324)	499.095.845	454.372.301	(19.023.780)

2. Năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Số đã nộp	Số còn phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	0	216.490.976	216.490.976	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.554.978)	0	0	(31.554.978)
- Thuế thu nhập cá nhân	(3.033.874)	114.456.950	108.112.589	3.310.487
- Thuế tài nguyên	7.990.600	110.810.330	109.841.880	8.959.050
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(296.352)	84.788.555	84.492.203	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.870.824	51.975.404	50.540.308	9.305.920
Tổng cộng	(19.023.780)	578.522.215	569.477.956	(9.979.521)

3. Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phát sinh	Số đã nộp	Số còn phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	0	283.846.100	283.968.177	(122.077)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.202.509)	0	0	(40.202.509)
- Thuế thu nhập cá nhân	3.310.487	206.864.470	275.575.116	(65.400.159)
- Thuế tài nguyên	8.959.050	130.374.090	129.597.690	9.735.450
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	65.407.423	65.407.423	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	14.590.250	14.590.250	0
Tổng cộng	(27.932.972)	701.082.333	769.138.656	(95.989.295)

8